

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TNHH – CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN PHÚ ĐÔNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA

**KHU NHÀ ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN PHÚ ĐÔNG**

ĐỊA ĐIỂM: 246 TÔ KÝ, PHƯỜNG TÂN CHÁNH HIỆP, QUẬN 12

Quận 12, tháng 4 năm 2023

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TNHH – CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN PHÚ ĐÔNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA

**KHU NHÀ ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN PHÚ ĐÔNG**

ĐỊA ĐIỂM: 246 TÔ KÝ, PHƯỜNG TÂN CHÁNH HIỆP, QUẬN 12

CHỦ CƠ SỞ

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH – CÔNG TY
ĐIỆN LỰC AN PHÚ ĐÔNG**



Quận 12, tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	2
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	3
1. Tên chủ cơ sở.	3
2. Tên cơ sở.	4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
4. Nguyên, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	8
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	15
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch, phân vùng môi trường	19
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	19
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	21
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	21
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	23
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	24
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)	25
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	26
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	26
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	27
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	28
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	28
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	28
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	29
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	30
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	30
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	30
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	32
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	32
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	32
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	32
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	33
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	34

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	:	Bê tông cốt thép
BTNMT	:	Bộ tài nguyên và Môi trường
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
ĐVT	:	Đơn vị tính
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
SL	:	Số lượng
XLNT	:	Xử lý nước thải

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH – Công ty Điện lực An Phú Đông.

- Địa chỉ : 246 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12
- Người đại diện : Huỳnh Thanh Lâm Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại : (028) 6258.2727 Fax: (028) 6258.0909

- Các văn bản pháp lý liên quan đến Cơ sở:

- + Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: mã số chi nhánh 0300951119-025 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần đầu ngày 12/9/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10/11/2020.
- + Giấy phép hoạt động điện lực số 326/GP-SCT ngày 16/9/2020 của Sở Công thương.
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00002/1a. QSDĐ/1135/UB ngày 21/5/1999 của UBND Quận 12 (thửa số 1649, tờ bản đồ số 2).
- + Quyết định số 2852/QĐ-UB ngày 13/10/2004 của UBND Quận 2 về việc cấp số nhà của cơ sở (246 đường Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12).
- + Quyết định số 4142/QĐ-EVNHCMM ngày 19/6/2013 của Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Điện lực An Phú Đông.
- + Giấy phép hoạt động điện lực số 326/GP-SCT do Sở Công thương cấp ngày ngày 16/9/2020.
- + Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Khu nhà điều hành Công ty Điện lực An Phú Đông số 3186/GXN-UBND-TNMT ngày 12/5/2017 của UBND Quận 12.
- + Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 9910/GP-UBND-TNMT ngày 18/12/2020 của UBND Quận 12 (gia hạn lần 1).
- + Văn bản nghiệm thu về PCCC số 389/PCCC/NT(HDPC) của Sở Cảnh sát PC&CC Tp.HCM ngày 15/7/2008.
- + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 1473/TD-PCCC(KT) của Phòng Cảnh sát PCCC ngày 2/12/2005 cho nhà điều hành.
- + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 80/TD-PCCC của Công an Tp.HCM ngày 16/1/2006 cho kho vật tư.
- + Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 19/12/2000 của Ban quản lý dự án lưới điện – Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh – của khu A.
- + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình mở rộng nhà điều hành sản xuất điện lực Hóc Môn để đưa vào sử dụng số 220/BB-ANĐH-KT ngày 26/3/2009 của Ban quản lý dự án Nhà điều hành Sản xuất – Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh – của khu B.
- + Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng số 5040/BB-PCAPĐ ngày 19/8/2016 của Công ty Điện lực An Phú Đông và Công ty CP Thiết kế Đường Nét Xanh về lắp đặt HTXLNT sinh hoạt của Công ty Điện lực An Phú Đông.

+ Văn bản số 1274/TNMT-MT ngày 29/9/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về thông báo kết quả kiểm tra hệ thống xử lý nước thải của Công ty Điện lực An Phú Đông, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12.

2. Tên cơ sở: Khu nhà điều hành Công ty Điện lực An Phú Đông.

- Địa điểm của Cơ sở: 246 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM.

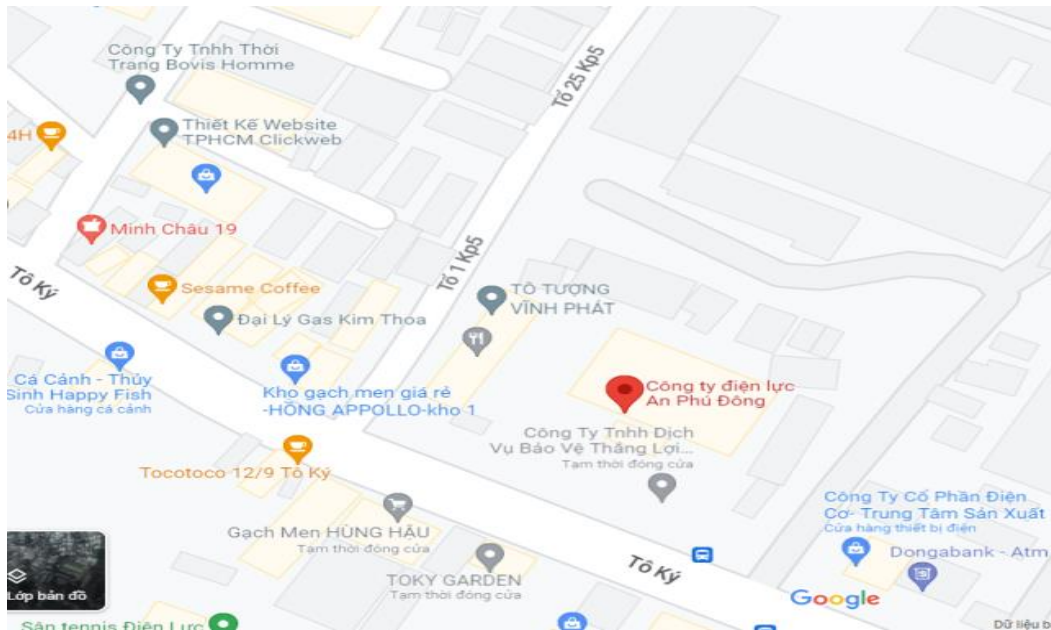
- Ranh giới của Cơ sở:

+ Phía Đông : giáp Công ty CP Điện Cơ (xưởng đúc trụ điện).

+ Phía Tây : giáp nhà dân.

+ Phía Nam : giáp đường Tô Ký

+ Phía Bắc : giáp Công ty CP Điện Cơ



Hình 1: Vị trí của Khu nhà điều hành



Hình 2: Hiện trạng của Khu nhà điều hành

- **Thời gian đi vào vận hành của cơ sở:** Khu nhà điều hành có 2 khu chính là khu A và khu B.
 - + Khu A: vận hành vào tháng 1/2001.
 - + Khu B: vận hành vào tháng 4/2009.
- **Quy mô của cơ sở:**
 - + Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Xác định theo khoản 1, Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019; Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Dự án có tổng vốn đầu tư là 16 tỷ đồng, thuộc tiêu chí đầu tư nhóm C (có tổng vốn đầu tư dưới 45 tỷ đồng).
 - + Phân loại theo Luật bảo vệ môi trường: Cơ sở thuộc Dự án đầu tư nhóm III (ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường - trừ dự án quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này) quy định tại Khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ Môi trường căn cứ theo quy định tại Stt 2, mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 - + Theo quy định khoản 4, Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 thì UBND Quận 12 cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 41 này.
- Do đó, Công ty Điện lực An Phú Đông tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở “*Khu nhà điều hành Công ty Điện lực An Phú Đông*” tại 246 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12 theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và trình lên Ủy Ban nhân dân Quận 12 để được thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

Do loại hình của Cơ sở là Khu nhà điều hành của Công ty Điện lực An Phú Đông nên báo cáo không có đề cập công nghệ sản xuất.

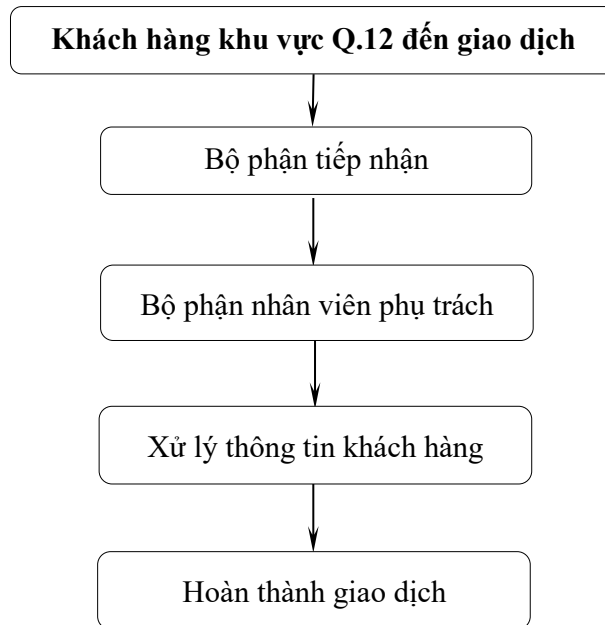
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Do loại hình của Cơ sở là Khu nhà điều hành của Công ty Điện lực An Phú Đông nên báo cáo không có đề cập công suất hoạt động.

Quy mô diện tích của Cơ sở là 3.604 m².

3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở

Được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:



Hình 3: Sơ đồ quy trình hoạt động của khu nhà điều hành

Thuyết minh quy trình

Khách hàng (cá nhân/tổ chức) tại khu vực Quận 12 đến khu nhà điều hành chủ yếu là để thực hiện các giao dịch như thu tiền điện, ký hợp đồng mua bán điện, xử lý thông tin sửa chữa đường dây điện, lưới điện ngoài trời, thay máy biến thế....từ phía khách hàng. Các vật tư để sửa chữa, thay thế cho khách hàng được cung ứng từ Kho vật tư thiết bị của Khu nhà điều hành (diện tích 16 m²) của Công ty và của kho vật tư thiết bị đặt tại xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn. Trong quá trình sửa chữa, bảo trì theo yêu cầu của khách hàng, nếu có máy biến thế bị rỉ dầu thì sau khi tập kết về kho vật tư thiết bị của Công ty tại xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn sẽ đưa về Công ty Thí nghiệm điện lực để kiểm tra, sửa chữa hoặc thay mới.

Khi khách hàng đến giao dịch thì nhân viên của bộ phận tiếp nhận sẽ tiếp nhận và gửi các yêu cầu đến các bộ phận liên quan để xử lý thông tin theo yêu cầu khách hàng. Sau khi hoàn thành công việc, các nhân viên phụ trách gửi các thông tin đã xử lý về văn phòng để lưu trữ và xác nhận hoàn thành giao dịch với khách hàng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Hiện tại, khu vực Quận 12 đang được cung cấp điện từ 6 trạm biến áp 110/22KV:

- Trạm Hóc Môn (3x63 MVA gồm 16 phát tuyến) đặt tại Quận 12.
- Trạm Vĩnh Lộc (2x63 MVA, 1 phát tuyến) đặt tại huyện Bình Chánh.
- Trạm lưu động Bà Điểm (1x40 MVA, 1 phát tuyến) đặt tại huyện Hóc Môn.
- Trạm Đông Thạnh (2x63 MVA, 1 phát tuyến) đặt tại huyện Hóc Môn.
- Trạm Thạnh Lộc (2x63 MVA gồm 10 phát tuyến) đặt tại Quận 12.
- Trạm Tham Lương (3x63 MVA gồm 8 phát tuyến) đặt tại Quận 12.

Hiện nay, khối lượng quản lý của cơ sở như sau:

- Đường dây trung thế 22kV: 404.909 km.
 - + Dây trung thế nổi : 249.536 km
 - + Cáp ngầm : 155.373 km
- Đường dây hạ thế : 938.827 km
 - + Dây trung thế nổi : 879.855 km
 - + Cáp ngầm : 58.972 km
- Nhánh dây mắc điện : 1.931 km.
- Trạm biến áp đang quản lý là 2.293 máy, 1.739 trạm, 738.705 kVA.
- Tụ bù trên đường dây trung thế: 411 cái/80 bộ, 41.100 KVAr.
- Tụ bù trên đường dây hạ thế: 1.491 bộ/ 42.280 KVAr.
- Máy cắt tự động đóng lại (Recloser) đang vận hành: 98 cái.
- LBS kín đang vận hành : 118 cái.
- DS đang vận hành : 779 cái.
- LBFCO đang vận hành : 850 cái.
- FCO đang vận hành : 5.919 cái.
- LA đang vận hành : 7.246 cái.
- Bộ chỉ báo sự cố trung thế nổi: 42 bộ.
- Bộ chỉ báo sự cố trung thế ngầm: 5 bộ.
- Tủ ATS trung thế : 3 bộ.
- Tủ ATS hạ thế : 1 bộ.
- Tủ RMU : 46 tủ.
- Hệ thống mini SCADA : 01 hệ thống cho 81 Recloser và 33 LBS.

Điện thương phẩm hiện tại của cơ sở như sau:

- Sản lượng điện thương phẩm trong năm 2022 là 1.460,5 triệu kwh, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 106,45% so với chỉ tiêu Tổng Công ty giao.

4. Nguyên, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu về nguyên – nhiên liệu

- Nhu cầu về nguyên liệu: Cơ sở chỉ sử dụng các vật tư trong bảng dưới đây khi có sửa chữa, khắc phục sự cố và theo yêu cầu của khách hàng ở bên ngoài Khu nhà điều hành.
- Các vật tư này được chứa tại kho vật tư của Khu nhà điều hành và kho vật tư của Công ty đặt tại xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn.
- Chi tiết về các vật tư sử dụng được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu của Cơ sở

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT/NĂM	SL
1	Cáp thép 50 mm ² bọc HDPE	Mét	1.146
2	Trụ bê tông (2 đoạn) 8m	Cái	5
4	Trụ bê tông ly tâm 12m	Cái	1
5	Trụ bê tông ly tâm 8,5m	Cái	36
6	Trụ bê tông ly tâm 10m 5kn	Cái	3
7	Trụ bê tông ly tâm 10m 5,2kN	Cái	12
8	Trụ bê tông ly tâm 14m 6,5kN	Cái	2
9	Trụ BTLT 14m – 6,5 kN (2 đoạn)	Trụ	4
10	Thanh chống thép L50*50*5-0,71m	Cái	29
11	Thuốc hàn (Cadweld)	Lọ	43
12	Xà thép L75*75*8*0,8m	Cái	33
13	Xà thép 175 2m	Cái	8
14	Xà thép 175*75*8*2m	Cái	7
15	Xà thép 175 2,4m	Cái	6
16	Xà thép L75*75*8*2m (cân)	Cái	26
17	Thanh chống thép 150-0,92m	Cái	5
18	Thanh chống thép 150 2,1m	Cái	33
19	Thanh chống thép dẹt 60*6-0,92m	Cái	12
20	Xà thép u160 - 2,1m	Cái	1
21	Collier scell/90mm	Cái	2
22	Collier scell/114mm	Cái	30
23	Collier ĐK200	Cái	31
24	Collier ĐK 280	Bộ	6
25	Dây rút bó cáp viễn thông	Mét	153
26	Giá treo cáp thông tin	Cái	3
27	Giá đỡ hộp đầu cáp tt	Cái	1
28	Sứ ống chỉ	Cái	23
29	Sứ thanh cái 24kv + kẹp	Bộ	6

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT/NĂM	SL
30	Sứ đứng 24kv+ty	Bộ	30
31	Sứ treo 24kv polymer	Cái	83
32	Móc treo chữ u 018	Cái	142
33	Cáp đồng trần 25 mm ²	Kg	37,5
34	Cáp đồng trần CADIVI-50 mm ²	Kg	10
35	Cáp nhôm trần ac 50 mm ²	Kg	5
36	Cáp đồng bọc hạ thế 240 mm ²	Mét	48
37	Cáp đồng bọc 25 mm ²	Mét	6
38	Cáp đồng bọc 35 mm ²	Mét	40
39	Cáp đồng bọc 50 mm ²	Mét	12
40	Cáp đồng bọc 240 mm ²	Mét	378,7
41	Cáp đồng bọc 300 mm ²	Mét	110
42	Cáp Duplex 2x6 mm ² (lõi đồng)	Mét	87
43	Cáp Duplex 2x10 mm ² (lõi đồng)	Mét	262,5
44	Cáp Duplex 2x16 mm ² (lõi đồng)	Mét	33
45	Cáp xoắn treo hạ thế 4x35 mm ² (lõi nhôm)	Mét	20
46	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95 mm ² (lõi nhôm)	Mét	1390,5
47	Cáp đồng bọc 24kV 25 mm ²	Mét	68
48	Cáp đồng bọc 24kV 150 mm ²	Mét	3
49	Cáp nhôm lõi thép bọc 24kV 50 mm ²	Mét	8
50	Kẹp nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	Cái	11
51	Kẹp nối ép rẽ dạng H 70-95/25-50 mm ²	Cái	64
52	Kẹp nối ép rẽ dạng h 120-240/25-50 mm ²	Cái	53
53	Kẹp nối ép rẽ dạng h 120-240/70-95 mm ²	Cái	3
54	Kẹp nối ép rẽ dạng h 120-240/95-150 mm ²	Cái	1
55	Kẹp nối ép rẽ nb 500 (120-240/120-240)	Cái	8
56	Kẹp nối ép rẽ dạng h (150-240/150-240)	Cái	42
57	Ống nối cáp abc 95-95 mm ² bọc cđ	Cái	352
58	Boulon cu chẻ 25 mm ²	Cái	4
59	Kẹp treo cáp ABC 4*35 mm ²	Cái	3
60	Kẹp treo cáp abc 4*95 mm ²	Cái	63
61	Móc treo dây mắc điện	Cái	156
62	Nối IPC 95-35	Cái	136
63	Nối IPC 95-95	Cái	755
64	Kẹp 3 boulon 3/8"	Cái	54
65	Kẹp 3 boulon 5/8"	Cái	144
66	G.buộc đầu sứ đơn cáp al ac bọc 22kv 50m	Cái	12

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT/NĂM	SL
67	G.buộc cổ sứ đơn cấp al ac bọc 22kv 240m	Cái	3
68	G.buộc đầu sứ đôi cấp al ac bọc 22kv 50m	Cái	6
69	G.buộc đầu sứ đôi cấp al ac bọc 22kv 240	Cái	6
70	Giáp núu cho cáp al ac bọc 22kV 50/8 mm ²	Bộ	42
71	Giáp núu cho cáp al ac bọc 22kV 240/32 mm ²	Bộ	39
72	Kẹp ngừng cáp ABC 4*35 mm ²	Cái	11
73	Kẹp ngừng cáp ABC 4*95 mm ²	Cái	183
74	Cọc tiếp địa ĐK16*2,4m	Cái	44
75	Cosse ép cu 50 mm ²	Cái	9
76	Cosse ép cu 150 mm ²	Cái	6
77	Cosse ép cu 240 mm ²	Cái	145
78	Cosse ép cu 300 mm ²	Cái	38
79	Cosse ép cu-al 50-95 mm ²	Cái	113
80	Cosse ép cu-al 240 mm ²	Cái	1
81	Uclevis	Cái	23
82	Hộp domino 9 cực (7MCBs 40A + 2MCBs 80A)	Cái	7
83	Hộp domino 6 cực (3 MCBs 40A + 3 MCBs 100A)	Cái	1
84	Hộp domino 9 cực (6 MCBs 40A + 3 MCBs 100A)	Cái	4
85	Đai thép không rỉ 20*0,7*1000mm & khóa đai	Bộ	25
86	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x50+1x25 mm ² (đầu cosse đồng)	Bộ	2
87	Hộp đầu cáp ngầm hạ thế 3x95+1x50 mm ² (đầu cosse đồng)	Bộ	2
88	Hộp đầu cáp ngầm 24kV 3x50 mm ² ID (màn chắn băng đồng)	Bộ	4
89	Hộp đầu cáp ngầm 24kV 3x240 mm ² ID (màn chắn băng đồng)	Bộ	9
90	Hộp đầu cáp ngầm 24kV 3x50 mm ² OD (màn chắn băng đồng)	Bộ	1
91	Nắp chụp đầu sứ MBT	Cái	15
92	FCO 24KV 100A (thân Polymer)	Bộ	3
93	LBFCO 22kV 200A (thân polymer)	Bộ	3
94	Fuse link 6k	Cái	12
95	Fuse link 8k	Cái	63
96	Fuse link 12k	Cái	93
97	Fuse link 15k	Cái	51
98	LA 18kV 10kA & phụ kiện	Bộ	6
99	Máy cắt hạ thế 3 pha 3 cực 100A có hộp bảo vệ OD &	Cái	1

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT/NĂM	SL
	phụ kiện		
100	CB HT 2 cực 63A	Cái	9
101	Máy cắt hạ thế 3 pha 3 cực 400A & phụ kiện	Cái	1
102	Máy cắt 3P 230/380V 100A OD + Thùng Composite)	Bộ	1
103	Máy cắt 3p 230/380v 100a	Cái	2
104	Máy cắt 3P 230/380V 250A OD	Cái	6
105	Tủ phân phối ht (composite 1200*500*320	Bộ	1
106	Hộp bảo vệ điện kế cơ 3 pha OD (có gắn CB)	Bộ	1
107	Thùng bảo vệ máy cắt (bằng sắt) 1100*600*400mm (gồm: 1 MCCB 600A + 4 MCCB 200A)	Bộ	1
108	Thùng bảo vệ máy cắt (bằng sắt) 1100*600*400mm (gồm: 1 MCCB 800A + 6 MCCB 200A)	Bộ	3
109	Tụ bù 3 pha hạ thế 30kVAr	Cái	3
110	Băng keo hạ thế	Cuộn	233
111	Băng keo CD trung thế	Cuộn	115
112	Băng CD TT Silicon	Cuộn	6
113	Đai bó cáp ĐK 150 (làm gọn dây t/tin)	Cái	188
114	Giá đỡ cáp quang (21 sợi)	Bộ	7
115	Giá đỡ cáp viễn thông (dạng chữ E)	Bộ	3
116	Giá treo cáp viễn thông (dạng chữ D)	Bộ	16
117	Boulon thép mạ có đai ốc 12*40	Cái	260
118	Boulon thép mạ có đai ốc 12*150	Cái	1
119	Boulon thép mạ có đai ốc 12*150	Cái	3
120	Boulon thép mạ có đai ốc 16*50	Cái	22
121	Boulon thép mạ có đai ốc 16*100	Cái	4
122	Boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	135
123	Boulon thép mạ có đai ốc 16*300	Cái	44
124	Boulon thép mạ có đai ốc 16*350	Cái	2
125	Boulon thép mạ có đai ốc 16*400	Cái	2
126	Boulon thép mạ có đai ốc 16*450	Cái	4
127	Boulon thép mạ có đai ốc 16*600	Cái	10
128	Boulon thép mạ có đai ốc 16*700	Cái	3
129	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*300	Cái	28
130	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*350	Cái	9
131	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*400	Cái	17
132	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*600	Cái	2
133	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*700	Cái	2
134	Boulon vr2d thép mạ + đai ốc 16*800	Cái	9

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT/NĂM	SL
135	Boulon đồng có đai ốc 12*40	Cái	8
136	Boulon xoắn 12*60	Cái	2
137	Boulon xoắn 12*250	Cái	53
138	Boulon móc cáp abc 16*300	Cái	272
139	Boulon móc cáp abc 16*600	Cái	6
140	Boulon mắt có đai ốc 16*300	Cái	5
141	Ổ khóa	Cái	90
142	Gông dùng để khóa các tủ thiết bị treo trên trụ điện	Cái	45
143	Ống nhựa PVC Φ114	Mét	55,3
144	Co PVC Φ114	Cái	7
145	Tấm inox 800x400x0,3mm (chống động vật gây sự cố)	Cái	7
146	Thiết bị cảnh báo chống ngập nước	Bộ	2

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Điện lực An Phú Đông, 3/2023)

- Nhu cầu về nhiên liệu và hóa chất

Bảng 2: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu và hóa chất của Cơ sở

Stt	Hạng mục	SL	ĐVT	Nguồn cung cấp
1	Dầu DO dùng cho 1 máy phát điện dự phòng 50 KVA của phòng vận hành điện	13	lít/h	Các đại lý xăng dầu trên địa bàn
2	Dầu DO dùng cho xe cẩu, xe tải và xe chuyên dụng bên điện lực	490	lít/tháng	
3	Hóa chất cho HTXL nước thải (clorin dùng cho khử trùng)	0,12	lít/ngày	

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Điện lực An Phú Đông, 3/2023)

4.2. Nhu cầu về điện

Nhu cầu về điện của Cơ sở trong năm 2022 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng điện trung bình tháng của Cơ sở

Stt	Tháng	Lượng điện năng sử dụng từng tháng trong năm 2022 (kwh/tháng)	Nguồn cung cấp
1.	Tháng 1/2022	11.718	Chi nhánh Công ty Điện lực An Phú Đông
2.	Tháng 2/2022	11.207	
3.	Tháng 3/2022	10.324	
4.	Tháng 4/2022	10.349	
5.	Tháng 5/2022	10.646	
6.	Tháng 6/2022	9.144	Chi nhánh Công ty Điện lực An
7.	Tháng 7/2022	7.390	

Stt	Tháng	Lượng điện năng sử dụng từng tháng trong năm 2022 (kwh/tháng)	Nguồn cung cấp
8.	Tháng 8/2022	7.272	Phú Đông
9.	Tháng 9/2022	5.650	
10.	Tháng 10/2022	6.451	
11.	Tháng 11/2022	6.701	
12.	Tháng 12/2022	5.832	
13.	Trung bình tháng	8.557	

(Nguồn: Các hóa đơn tiền điện năm 2022)

4.3. Nhu cầu về nước cấp

Cơ sở không có tổ chức nấu ăn cho công nhân viên làm việc tại cơ sở. Mỗi nhân viên sẽ ăn tự túc.

Nhu cầu về nước cấp của Cơ sở trong năm 2022 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4: Nhu cầu sử dụng nước trung bình tháng của Cơ sở

Stt	Tháng	Lượng nước cấp sử dụng từng tháng trong năm 2022 (m ³ /tháng)	Nguồn cung cấp
1.	Tháng 1/2022	101	Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV
2.	Tháng 2/2022	90	
3.	Tháng 3/2022	100	
4.	Tháng 4/2022	100	
5.	Tháng 5/2022	103	
6.	Tháng 6/2022	105	
7.	Tháng 7/2022	123	
8.	Tháng 8/2022	149	
9.	Tháng 9/2022	92	
10.	Tháng 10/2022	104	
11.	Tháng 11/2022	103	
12.	Tháng 12/2022	89	
Trung bình tháng (m³/tháng)		105	
Trung bình ngày (m³/ngày)		3,5 (*)	

(Nguồn: Các hóa đơn tiền nước cấp năm 2022)

(*) Lượng nước cấp sử dụng trung bình của cơ sở:

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng nước trung bình của Cơ sở

Stt	Hạng mục	Lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Nguồn cung cấp
1	Nước cấp sinh hoạt cho nhân viên làm việc thường xuyên tại Khu nhà điều hành Q _{SH1}	2,50	Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV
2	Nước cấp sinh hoạt khách vắng lai Q _{VL}	0,25	
3	Nước cấp cho tưới cây khi trời nắng	0,75	
	Tổng cộng	3,50	

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Điện lực An Phú Đông, tháng 3/2023)

(**) Lượng nước cấp sử dụng tối đa của cơ sở: khi tất cả nhân viên phục vụ cho công tác sửa chữa, bảo trì ở bên ngoài về tập trung tại Khu nhà điều hành.

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng nước tối đa của Cơ sở

Stt	Hạng mục	Lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Nguồn cung cấp
1	Nước cấp sinh hoạt cho nhân viên làm việc thường xuyên tại Khu nhà điều hành Q _{SH1}	2,50	Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV
2	Nước cấp sinh hoạt khách vắng lai Q _{VL}	0,25	
3	Nước cấp sinh hoạt cho nhân viên đi công tác thường xuyên ở bên ngoài khi hiện diện đầy đủ tại Khu nhà điều hành Q_{SH2}	6,25	
4	Nước cấp cho tưới cây khi trời nắng	0,75	
	Tổng cộng	9,75	

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Điện lực An Phú Đông, tháng 3/2023)

Ghi chú:

- + Chủ cơ sở cũng đã xây dựng hoàn chỉnh 01 bể nước PCCC có dung tích 70 m³ (bố trí bên trái của Cơ sở, cách công vào 30m) và 01 bể chứa nước cấp cho sinh hoạt có dung tích 20 m³.
- + Cơ sở không có tổ chức nấu ăn cho nhân viên.

4.4. Nhu cầu về nhân lực

- Tổng số nhân viên và khách vắng lai của Cơ sở: **400 người**, gồm có:
 - + Số nhân viên làm việc thường xuyên tại Cơ sở: 100 người.
 - + Số khách vắng lai: 50 người.
 - + Số nhân viên đi công tác thường xuyên ở bên ngoài (sửa chữa, khắc phục sự cố...): 250 người.
- Thời gian làm việc: 8 h/ca, 3 ca/ngày, 26 ngày/tháng đối với phòng hành chính, và 30 ngày/tháng chỉ đối với ca trực, vận hành.
- **Cơ sở không có tổ chức nấu ăn cho nhân viên.**

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Diện tích của cơ sở

Tổng diện tích của Cơ sở là **3.604 m²**, gồm có **02** tòa nhà chính là **tòa nhà A** và **tòa nhà B**.

Trong quá trình đi vào vận hành thực tế, Cơ sở có bố trí và sắp xếp lại các phòng ban nhưng không xây dựng thêm hạng mục công trình, cụ thể được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 7: Diện tích sàn xây dựng của hạng mục công trình

Stt	Hạng mục	SL	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	
			Hiện tại	Theo đề án BVMT đơn giản đã duyệt
I. TÒA NHÀ A			2.091,78	
I.1. Tầng 1				
1.	Tầng hầm làm kho hành chính 1	1	398,25	Trước đây là tầng hầm để xe
2.	Căn tin	1	111,47	Không thay đổi
3.	Kho hành chính 2	1	38,25	Trước đây gồm kho hành chính 16,21 m ² và đội xe 22,04 m ²
I.2. Tầng 2				
4.	Sảnh	-		Không thay đổi
5.	Phòng vật tư	1	78,89	Trước đây gồm Phòng nhận giấy báo 4,56 m ² , đội vận hành lưu động 24,5 m ² , phòng đội trưởng đội vận hành lưu động 8,74 m ² , phòng trực 18,24 m ² , tổ ngân quỹ 18,24 m ² , phòng chuyển khoản 4,61 m ²
6.	Phòng làm việc	1	92,57	Trước đây gồm phòng kinh doanh 19,76 m ² , phòng máy 18,24 m ² , phòng TP kinh doanh 18,24 m ² , ngân hàng 5,17 m ² , tổ thường xuyên lưu 31,16 m ²
7.	Phòng họp	1	23,41	Trước đây là phòng y tế
8.	Phòng Phó Giám đốc	1	86,52	Trước đây gồm phòng đội quản lý lưới điện 32,15 m ² , phòng đội trưởng đội quản lý lưới điện 1 là 11,02 m ² , đội quản lý lưới điện 2 là 11,02 m ² , phòng đội trưởng đội quản lý lưới điện 2 là 32,33 m ²
9.	Nhà vệ sinh	2	21,20	

Stt	Hạng mục	SL	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	
			Hiện tại	Theo đề án BVMT đơn giản đã duyệt
10.	Hành lang	-	61,23	Không thay đổi
11.	Mái, hành lang	-	177,84	Không thay đổi
I.3. Tầng 3				
12.	Sảnh chờ	1	22,7	Không thay đổi
13.	Phòng Giám đốc	1	55,76	Không thay đổi
14.	Phòng họp		27,36	Trước đây là phòng tổ kiểm tra 27,36 m ²
15.	Phòng hành chính tổng hợp 1		124,49	Trước đây gồm phòng quản lý khách hàng 65,97 m ² , phòng Phòng tài chính kế toán 35,72 m ² , Trưởng phòng tài chính kế toán 11,4m ² , phòng kinh doanh 11,4m ²
16.	Phòng hành chính tổng hợp 2			Trước đây là phòng Tổ ghi điện 34,2m ² ,
17.	Nhà vệ sinh	3	26,83	Trước đây gồm 2 nhà vệ sinh nhân viên 22,57 m ² , nhà vệ sinh phòng giám đốc 4,26 m ²
18.	Hành lang – lối đi	-	75,77	Không thay đổi
I.4. Tầng 4				
19.	Phòng Phó giám đốc 1	1	50,26	Không thay đổi
20.	Phòng Phó giám đốc 2	1	47,12	Trước đây là Phòng kế hoạch đầu tư
21.	Phòng máy tính	1	22,8	Trước đây là kho lưu trữ
22.	Phòng họp	1	59,36	Trước đây là hậu trường
23.	Phòng kỹ thuật	1	70,23	Không thay đổi
24.	Trưởng Phòng kỹ thuật	1	21,2	Không thay đổi
25.	Hành lang – lối đi	-	147,95	Không thay đổi
26.	Nhà vệ sinh	2	23,26	Không thay đổi
II. TÒA NHÀ B			4.259,09	
II.1. Tầng hầm 1				
27.	Thang máy	1	21,95	Không thay đổi
28.	Tầng hầm 1 – để xe ô tô	1	582,96	Không thay đổi
29.	Cầu thang	1	24,12	Không thay đổi
II.2. Tầng hầm 2				
30.	Thang máy	1	21,95	Không thay đổi

Stt	Hạng mục	SL	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	
			Hiện tại	Theo đề án BVMT đơn giản đã duyệt
31.	Tầng hầm 2 – để xe máy	1	582,96	Không thay đổi
32.	Cầu thang	1	24,12	Không thay đổi
II.3. Tầng trệt				
33.	Đội quản lý điện kế	1	127,72	Không thay đổi
34.	Phòng trưởng phòng quản lý điện kế	1	22,05	Không thay đổi
35.	Phòng y tế	1	34,3	Không thay đổi
36.	Phòng khảo sát mắt điện	1	83,3	Không thay đổi
37.	Phòng kiểm tra điện	1	83,3	Không thay đổi
38.	Thang máy	1	21,95	Không thay đổi
39.	Nhà vệ sinh	2	23.54	Không thay đổi
40.	Hành lang cầu thang	-	185,22	Không thay đổi
II.4. Tầng 1			1	
41.	Phòng tài chính kế toán	1	127,72	Không thay đổi
42.	Phòng kỹ thuật	1	211,02	Không thay đổi
43.	Nhà vệ sinh	2	23.54	Không thay đổi
44.	Thang máy	1	21,95	Không thay đổi
45.	Hành lang cầu thang	-		
II.5. Tầng 2				
46.	Phòng họp	1	85,15	
47.	Phòng Phó Giám đốc phòng kỹ thuật	1	42,17	
48.	Phòng kế hoạch vật tư	1	188,97	
49.	Phòng trưởng phòng vkế hoạch vật tư	1	22,05	
50.	Thang máy	1	21,95	Không thay đổi
51.	Nhà vệ sinh	2	23.54	Không thay đổi
52.	Hành lang cầu thang	-	197,14	Không thay đổi
II.6. Tầng 3				
53.	Phòng quản lý lưới điện	1	106,69	Không thay đổi
54.	Đội trưởng đội quản lý lưới điện	1	21,04	Không thay đổi
55.	Tổ thu ngân lưu động 1	1	83,3	Không thay đổi
56.	Tổ thu ngân lưu động 2	1	83,3	Không thay đổi
57.	Ban quản lý dự án	1	44,42	Không thay đổi
58.	Thang máy	1	21,95	Không thay đổi

Stt	Hạng mục	SL	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	
			Hiện tại	Theo đề án BVMT đơn giản đã duyệt
59.	Nhà vệ sinh	2	23,54	Không thay đổi
60.	Hành lang	-	197,14	Không thay đổi
D - Tầng 4				
61.	Kho lưu trữ hồ sơ khách hàng 1	1	211,02	Không thay đổi
62.	Kho lưu trữ hồ sơ khách hàng 2	1	127,72	Không thay đổi
63.	Thang máy	1	21,95	Không thay đổi
64.	Nhà vệ sinh	2	23,54	Không thay đổi
65.	Hành lang	-	197,14	Không thay đổi
Tổng cộng			6.470,87	

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Điện lực An Phú Đông, tháng 3/2023)

5.2. Máy móc thiết bị của cơ sở

Bảng 8: Danh mục máy móc thiết bị chính của Cơ sở

Stt	Tên máy móc thiết bị	SL	Thông số kỹ thuật / công suất	Tình trạng sử dụng	Nước & năm sản xuất
1.	Máy phát điện dự phòng	1	50 KVA	Còn 80% giá trị sử dụng	Việt Nam
2.	Thang máy	2	7500 kg	Còn 80% giá trị sử dụng	Việt Nam
3.	Máy lạnh	100	-	Còn 80% giá trị sử dụng	Việt Nam
4.	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1	Công suất xử lý: 12 m ³ /ngày	Còn 90% giá trị sử dụng	Việt Nam
5.	Hệ thống PCCC	2	-	Còn 80% giá trị sử dụng	Việt Nam

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Điện lực An Phú Đông, tháng 3/2023)

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch, phân vùng môi trường

Ngày 19/6/2013, Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (EVN HCMC) đã ra Quyết định thành lập Công ty Điện lực An Phú Đông theo Quyết định số 4142/QĐ-EVNHCMC.

Công ty Điện lực An Phú Đông được tách từ Công ty Điện lực Hóc Môn (thuộc EVN HCMC), có chức năng nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành hệ thống điện và kinh doanh điện năng trên địa bàn Quận 12.

Việc thành lập Công ty Điện lực An Phú Đông sẽ đáp ứng nhu cầu sử dụng điện tăng cao trong những năm qua, của người dân trên địa bàn cũng như phục vụ khách hàng được tốt hơn.

Cho nên, sự hình thành Khu nhà điều hành của Công ty Điện lực An Phú Đông là phù hợp với quy hoạch phát triển chung của địa bàn Tp.HCM và của quốc gia.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Tính đến thời điểm hiện nay, Chủ cơ sở đã được cấp các giấy tờ liên quan đến môi trường như sau:

- Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Khu nhà điều hành Công ty Điện lực An Phú Đông số 3186/GXN-UBND-TNMT ngày 12/5/2017 của UBND Quận 12.
- Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 9910/GP-UBND-TNMT ngày 18/12/2020 của UBND Quận 12 (gia hạn lần 1).
- Văn bản số 1274/TNMT-MT ngày 29/9/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về thông báo kết quả kiểm tra hệ thống xử lý nước thải của Công ty Điện lực An Phú Đông, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12.

❖ *Khả năng chịu tải của môi trường nước*

Do nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở không phải là sông, suối, kênh rạch, cao hồ; mà là cống thoát nước chung của khu vực (nằm trên đường Tô Ký) nên không có đánh giá khả năng tiếp nhận cũng như khả năng chịu tải của chất lượng nguồn nước mặt.

Bên cạnh đó, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn chỉnh 01 HTXLNT sinh hoạt, công suất 12 m³/ngày để xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2 trước khi đầu nối vào cống thoát nước chung của khu vực cho nên chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở không gây ảnh hưởng đến chất lượng của nguồn tiếp nhận.

❖ *Khả năng chịu tải của môi trường không khí*

Theo kết quả hiện trạng môi trường không khí tại tại cơ sở (trình bày tại mục 2, Chương V) thì chất lượng môi trường không khí xung quanh và bên trong khu vực văn phòng đều nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT. Như vậy không khí tại khu vực chưa có bị ô nhiễm nên vẫn còn khả năng tiếp nhận lượng khí thải phát sinh từ Cơ sở.

❖ *Khả năng chịu tải của môi trường đất*

Chủ cơ sở cũng đã bố trí các thùng chứa chuyên dụng và bố trí các kho chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại để lưu chứa trước khi chuyển giao cho Đơn vị thu gom có chức năng (như Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh và Công ty TNHH Dịch vụ Vệ sinh Huy Ý). Cho nên, việc lưu chứa chất thải rắn của Cơ sở gây ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường đất tại khu vực.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

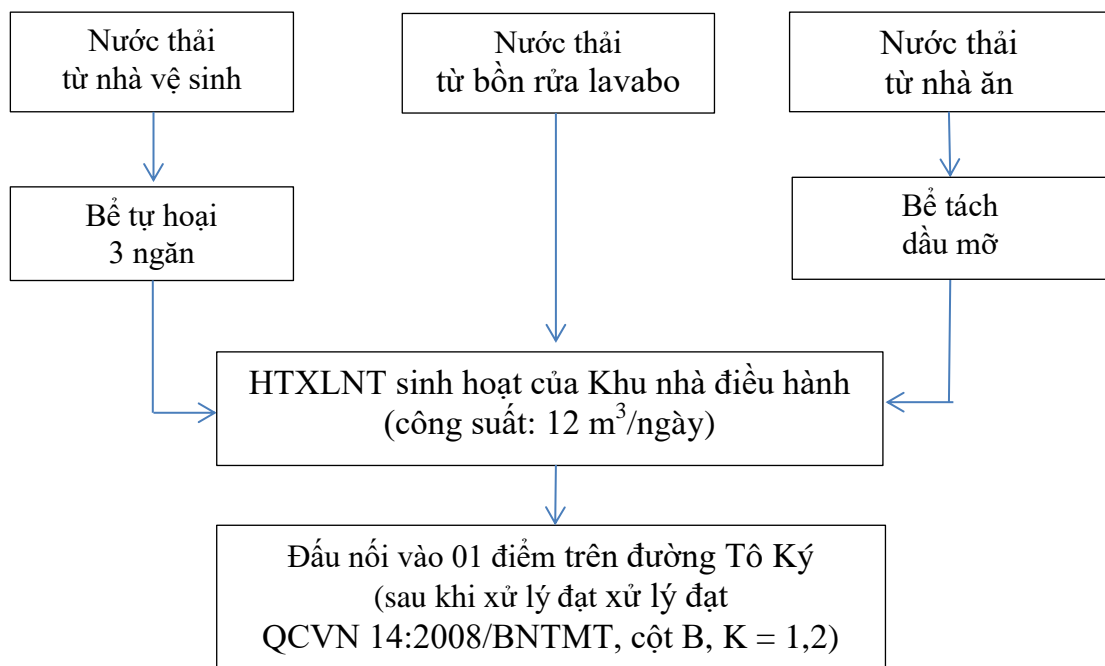
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải.
- Nước mưa từ trên mái được thu gom bởi ống nhựa uPVC $\Phi 114$ bố trí dọc theo các cột nhà (ảnh) cùng với nước mưa trên nền tòa nhà được thu gom bởi các hố ga thu nước mưa có nắp đan, bố trí xung quanh Khu nhà điều hành sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực tại 01 điểm phía trước cổng Công ty (nằm trên đường Tô Ký).

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.
- Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt:



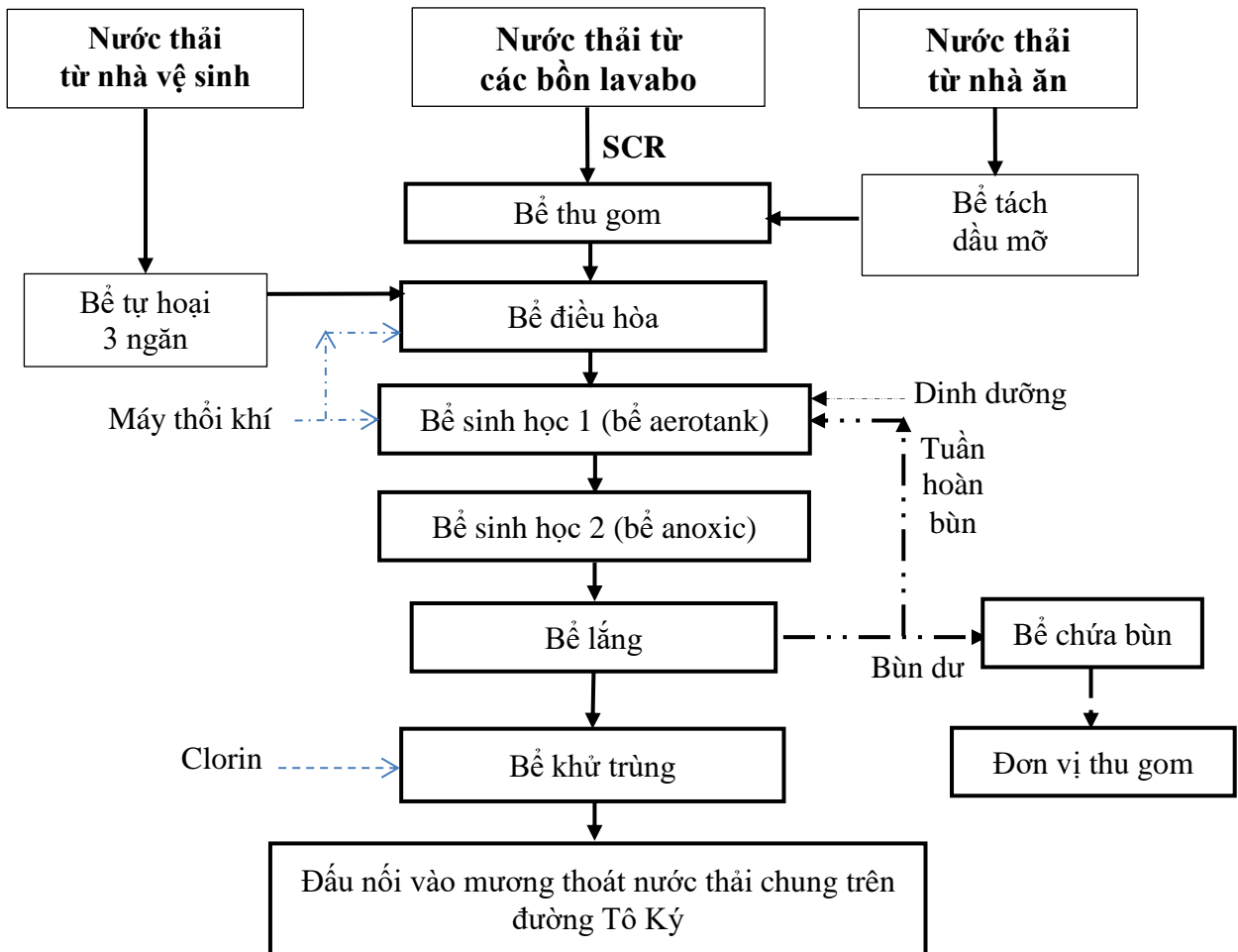
Hình 3: Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của Khu nhà điều hành

- + Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom bởi ống uPVC $\Phi 60$ - $\Phi 114$ dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi dẫn vào HTXLNT sinh hoạt, công suất: 12 m³/ngày để xử lý.
- + Nước thải từ khu vực bồn lavabo (rửa mặt, rửa tay) được thu gom về HTXLNT sinh hoạt, công suất: 12 m³/ngày bởi ống uPVC $\Phi 114$ để xử lý.
- + Nước thải từ khu vực nhà ăn được dẫn qua bể tách dầu mỡ trước khi dẫn về HTXLNT sinh hoạt, công suất: 12 m³/ngày bởi ống uPVC $\Phi 114$ để xử lý.

- + Nước thải sau khi qua HTXLNT sinh hoạt để xử lý đạt QCVN 14:2008/BNTMT, cột B (K = 1,2) trước khi đầu nối vào mương thoát nước làm bằng bê tông bên cạnh Cơ sở (tại 01 điểm trên đường Tô Ký).

1.3. Xử lý nước thải

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt trung bình: 2,75 m³/ngày.
- Lưu lượng nước thải sinh hoạt tối đa: 9 m³/ngày (khi nhân viên đi xử lý sự cố, công tác thường xuyên ở bên ngoài hiện diện đầy đủ tại Cơ sở).
- Đối với nước thải sinh hoạt: Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 01 HTXLNT sinh hoạt (20 m²) với công suất: 12 m³/ngày để xử lý trước khi đầu nối vào mương thoát nước làm bằng bê tông bên cạnh Cơ sở (tại 01 điểm trên đường Tô Ký).



Hình 4: Quy trình công nghệ XLNT sinh hoạt của cơ sở

Thuyết minh quy trình

Nước thải từ nhà vệ sinh (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) cùng với nước thải từ nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu mỡ) và nước thải từ các bồn lavabo được dẫn về bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và nồng độ.

Tiếp theo nước thải được bơm lên bể sinh học hiếu khí Aerotank. Tại bể này, oxy được cung cấp bằng máy thổi khí và được đảo trộn liên tục làm cho các chủng vi sinh phân giải các chất hữu cơ có trong nước thải. Do đó, các chất hữu cơ dễ phân hủy sẽ được vi sinh vật hiếu khí sử dụng để phát triển sinh khối. Ngoài ra, tại bể Aerotank còn có bố trí 1 bơm dinh dưỡng nhằm cung cấp chất dinh dưỡng đảm bảo cho quá trình nitrate hóa diễn ra hiệu quả.

Nước thải sau khi được nitrate hóa tại bể sinh học hiếu khí Aerotank sẽ được dẫn qua bể sinh học Anoxic. Tại đây diễn ra quá trình chuyển hóa Nitrate thành Nitơ có trong nước thải.

Tiếp theo nước thải được dẫn qua bể lắng để lắng bùn sinh học xuống đáy bể, nước sau khi lắng được chảy ra máng thu nước. Bùn sinh học này phần lớn sẽ được tuần hoàn về bể sinh học Aerotank để giữ nồng độ bùn trong bể sinh học ở mức ổn định giúp tăng sinh khối cho vi sinh vật trong nước thải, còn phần bùn dư sẽ xả ra bể chứa bùn sau đó giao cho Đơn vị thu gom có chức năng để xử lý đúng quy định.

Cuối cùng nước thải sau khi qua bể lắng sẽ được khử trùng bởi clorin để tiêu diệt vi sinh vật gây hại trước khi xả ra mương thoát nước chung của khu vực (01 điểm nằm trên đường Tô Ký). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K = 1,2).

- Loại hóa chất sử dụng cho HTXLNT sinh hoạt: clorin: 1,12 lít/ngày.
- Chủ cơ sở không có lắp đồng hồ điện riêng cho khu vực HTXLNT sinh hoạt.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2.
- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không có.



Hình 5: Khu vực HTXLNT sinh hoạt của cơ sở

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt: không có.
- Đối với máy phát điện:

Do máy phát điện của Cơ sở chỉ vận hành khi có sự cố cúp điện cho nên nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải không đáng kể. Vì thế, khí thải được thoát trực tiếp ra ngoài bởi ống khói.

Bên cạnh đó, để giảm thiểu ô nhiễm từ quá trình vận hành máy phát điện dự phòng, chủ cơ sở đã và đang thực hiện các biện pháp sau:

- + Bố trí máy phát điện ở khu vực cách xa khu văn phòng làm việc.
 - + Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.
 - + Bố trí máy móc thiết bị một cách hợp lý.
 - + Trồng cây xanh xung quanh khu nhà vừa tạo cảnh quan, bóng mát vừa điều hòa khí hậu.
- Ngoài ra, theo kết quả quan trắc tiếng ồn tại khu vực trước cổng của Khu nhà điều hành cho thấy tiếng ồn dưới đây đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.

Bảng 9: Kết quả quan trắc độ ồn tại cơ sở năm 2022

Stt	Vị trí quan trắc	Tiếng ồn (dBA)	Ngày quan trắc
1	Khu vực trước cổng của cơ sở	63,7	20/6/2020
		64,6	07/12/2020
	QCVN 26:2010/BTNMT (6h-21h)	70	
2	Khu vực hành chính bên trong của cơ sở	73,5	20/6/2020
		74,1	07/12/2020
	QCVN 24:2016/BYT	85	

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở năm 2022)

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Bùn thải từ HTXLNT sinh hoạt

Bùn thải từ HTXLNT sinh hoạt của Khu nhà điều hành: theo Phụ lục III của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì bùn thải này là chất thải rắn thông thường – có mã 12 06 13 là bùn thải từ HTXLNT đô thị (không thuộc CTNH). Hơn nữa, do lượng bùn thải hiện tại phát sinh chưa nhiều nên trong thời gian tới, Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng với Đơn vị xử lý có chức năng để vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định với tần suất 6 tháng/lần.

b. Rác sinh hoạt

Chủ cơ sở đã trang bị các thùng chứa 240L màu xanh lá, có nắp đậy để chứa rác thải sinh hoạt trước khi chuyển giao cho Công ty TNHH Dịch vụ Vệ sinh Huy Ý để vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định với tần suất 3 lần/tuần.

❖ Về chủng loại và khối lượng

- Rác thải thực phẩm (rác thải hữu cơ): 1.170 kg/tháng.
- Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: 585 kg/tháng.
- Rác thải sinh hoạt khác: 195 kg/tháng.

❖ Về thu gom và quản lý, xử lý các CTR thông thường:

- Đối với rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: bán cho cơ sở thu phế liệu/tái chế.
- Đối với rác thải thực phẩm: thu gom vào thùng chứa 240L màu xanh lá (có nắp đậy, dán tên chất thải lưu chứa) trước khi chuyển giao cho Công ty TNHH Dịch vụ Vệ sinh Huy Ý để vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định với tần suất 3 lần/tuần.

- Đối với rác thải sinh hoạt khác: thu gom vào thùng chứa 240L màu xanh lá (có nắp đậy, dán tên chất thải lưu chứa) trước khi chuyển giao cho Công ty TNHH Dịch vụ Vệ sinh Huy Ý để vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định với tần suất 3 lần/tuần.

Ghi chú: chất thải phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo trì (như máy biến thế bị rỉ dầu...) ở bên ngoài được tập kết về kho chứa vật tư thiết bị của Công ty tại xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn sẽ đưa về Công ty Thí nghiệm điện lực để kiểm tra, sửa chữa hoặc thay mới. Vì thế khối lượng chất thải phát sinh tại Cơ sở không bao gồm các chất thải này.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

❖ Về chủng loại và khối lượng

Về chủng loại và khối lượng của các chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở năm 2022 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 10: Khối lượng CTNH của cơ sở năm 2022

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Thiết bị, linh kiện điện thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	16 01 13	20
2	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	2
3	Pin ắc quy thải	Rắn	19 06 01	1
4	Bóng đèn quỳnh quang thải	Rắn	16 01 01	20
5	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	2
Tổng cộng				45

❖ Về thu gom và xử lý CTNH

Chủ cơ sở đã xây dựng 01 kho chứa CTNH có diện tích 12 m². Kho này có mái làm bằng tôn, vách tôn, nền bê tông và đã dán tên, mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo.

Chủ cơ sở đã bố trí 05 thùng 240L màu cam, có nắp đậy để chứa 04 loại CTNH tại khu vực chứa CTNH trước khi chuyển giao cho Công ty CP Công nghệ môi trường Trái đất xanh để vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định với tần suất 2 năm/lần theo Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 1601A/2023/HĐXLCT-TĐX.AD ký ngày 16/01/01/2023.



Hình 6: Kho chứa CTNH của cơ sở

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí máy phát điện cách xa khu văn phòng.
- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.
- Bố trí máy móc thiết bị một cách hợp lý.
- Trồng cây xanh xung quanh khu nhà vừa tạo cảnh quan, bóng mát vừa điều hòa khí hậu.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Đối với sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

❖ Đối với HTXLNT sinh hoạt

- Vận hành HTXL theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể và thiết bị xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: bơm, quạt...
- Người vận hành HTXL được đào tạo kiến thức về cách vận hành HTXL;
- Thuê Công ty TNHH Công nghệ môi trường Sen Việt bảo dưỡng bảo trì máy móc, thiết bị; xử lý các tình huống sự cố liên quan đến HTXLNT sinh hoạt của Khu nhà điều hành theo Hợp đồng số 06/2023/HĐ/APĐ-SV ký ngày 03/01/2023.
- Sau khi sự cố được khắc phục và bảo đảm hiệu quả xử lý thì Chung cư mới hoạt động bình thường trở lại.

❖ Phòng chống cháy nổ

Để hạn chế các rủi ro xảy ra, chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Khu chung cư.
- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong Khu chung cư.
- Hệ thống PCCC đã được kiểm tra, thẩm duyệt.
- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.
- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của Khu chung cư, có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.
- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định.
- Có 1 bể chứa nước PCCC (dung tích 70 m³). Kiểm tra máy bơm nước PCCC mỗi ngày và bảo trì đường ống cấp nước bằng cách xúc rửa đường ống.

- Trang bị các phương tiện dùng cho PCCC như bình chữa cháy, chất chữa cháy (nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy bột hòa không khí), vật liệu và chất chống cháy (sơn chống cháy; vật liệu chống cháy, chất ngấm tẩm chống cháy).
- Trang bị các công cụ hỗ trợ và dụng cụ phá dỡ: như kim cộng lực, cưa tay, búa, xà beng, máy cắt, máy kéo, máy phanh, máy kích, nâng điều khiển bằng khí nén và bằng điện...
- Lắp đặt hệ thống chống sét.
 - ❖ Đối với khu vực chứa chất thải:
 - Đã xây dựng các khu vực chứa chất thải có mái che, nền bê tông tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
 - Khu vực chứa chất thải được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải. Và trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.
 - Đối với việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải: chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống PCCC cho Khu nhà điều hành và được Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy & Cứu nạn cứu hộ cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 1473/TD-PCCC(KT) ngày 02/12/2005 và Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 80/TD-PCCC ngày 16/01/2006; Văn bản nghiệm thu về PCCC số 389/PCCC/NT(HDPC) ngày 15/7/2008.
- Đã trồng cây xanh xung quanh Khu nhà điều hành để vừa tạo mỹ quan vừa giúp điều hòa không khí.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt từ nhân viên.
 - + Nước thải sinh hoạt từ khách vắng lai đến giao dịch.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 12 m³/ngày.
- Dòng nước thải: nước thải sinh hoạt sau xử lý trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực.

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh cùng với nước thải sinh hoạt khác → được dẫn về HTXLNT sinh hoạt cục bộ của Khu nhà điều hành, công suất: 12 m³/ngày để xử lý → đầu nối trực tiếp vào mương thoát nước thải chung của khu vực bằng bê tông (tại 01 điểm trên đường Tô Ký).

- Các chất ô nhiễm và quy chuẩn áp dụng:

Bảng 11: Thành phần chất ô nhiễm có trong nước thải và quy chuẩn áp dụng

Stt	Thông số	ĐVT	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2
1.	pH	-	5-9
2.	BOD	mg/l	50
3.	TSS	mg/l	100
4.	Amoni	mg/l	10
5.	PO ₄ ³⁻	mg/l	10
6.	Coliform	MPN/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
Vị trí: 01 hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Tô Ký, tọa độ: X = 595040, Y = 1200040) (theo hệ tọa độ VN2000).
Phương thức xả thải: bơm, gián đoạn (chu kỳ 5 phút/lần bơm).
Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở: hệ thống thoát nước chung của khu vực nằm trên đường Tô Ký.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: từ 01 máy phát điện dự phòng.
- Lưu lượng xả khí thải tối đa: khoảng 282,7 m³/h.
 - + Lượng dầu DO sử dụng cho máy phát điện: 13 (lít/h) = 11,31 kg/h.
(*Khối lượng riêng của dầu DO là 0,87 kg/lít*).

- + Theo Đề tài Nghiên cứu công nghệ nhiệt phân các loại khí đốt của Viện kỹ thuật nhiệt đới và bảo vệ môi trường tại Tp.HCM, 2011, lượng khí thải (ở điều kiện 250C, 1 atm) khi đốt 1 kg dầu DO là 22 – 25 m³. Với lượng dầu DO sử dụng như trên thì lưu lượng khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO của máy phát điện là 248,8 – 282,7 (m³/h).
- Các chất ô nhiễm và quy chuẩn áp dụng:

Bảng 12: Thành phần chất ô nhiễm có trong khí thải và quy chuẩn áp dụng

Stt	Thông số	ĐVT	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 1, K _v = 0,6
1.	Bụi tổng	mg/Nm ³	120
2.	CO	mg/Nm ³	600
3.	SO ₂	mg/Nm ³	300
4.	NO ₂	mg/Nm ³	510
5.	Lưu lượng	m ³ /h	-

- Vị trí, phương thức xả khí thải: ống khói của máy phát điện với tọa độ X(m) = 1200689.001; Y(m) = 595211.10 (theo hệ tọa độ VN 2000).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:
 - + Từ 1 máy phát điện dự phòng.
 - + Từ phương tiện giao thông ra vào khu vực cổng của nhân viên, khách vãng lai
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:
 - + Cửa máy phát điện dự phòng: tọa độ X(m) = 1200689.001; Y(m) = 595211.10 (theo hệ tọa độ VN 2000).
 - + Cửa phương tiện giao thông ra vào khu vực cổng: tọa độ X(m) = 1200658.18; Y(m) = 595180.38 (theo hệ tọa độ VN 2000).
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc nước thải sau HTXL trước khi đầu nổi vào hệ thống thoát nước chung của khu vực được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 13: Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của cơ sở

Ngày lấy mẫu	Thông số					
	pH	TSS	BOD ₅	Amoni	PO ₄ ³⁻	Coliform
	Mg/l					MPN/100ml
Ngày 20/6/2022	7,13	42	33	5,4	2,50	3.800
Ngày 07/12/2022	7,21	42	32	5,1	2,17	4.000
QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B, K=1,2	5 – 9	100	50	10	10	5.000

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở năm 2022).

Nhận xét: từ bảng trên cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý của cơ sở đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2).

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

- ❖ Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh tại khu vực cổng ra vào của Khu nhà điều hành được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 14: Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh tại khu vực cổng ra vào của khu nhà điều hành

Ngày lấy mẫu	Thông số			
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
Ngày 20/6/2022	0,19	0,086	0,053	<6
Ngày 07/12/2022	0,19	0,086	0,056	<6
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,20	30

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở năm 2022)

- ❖ Kết quả quan trắc môi trường không khí tại khu vực hành chính - bên trong Khu nhà điều hành được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 15: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực bên trong của khu nhà điều hành

Ngày lấy mẫu	Thông số			
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
Ngày 20/6/2022	0,21	0,196	0,187	<6
Ngày 07/12/2022	0,21	0,128	0,102	<6
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	10	10	40

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở năm 2022)

Nhận xét: Từ 2 bảng trên cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong môi trường không khí tại khu vực cổng ra vào và khu vực bên trong của Khu nhà điều hành đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.

CHƯƠNG VI
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Do Cơ sở đã có giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả thải số 9910/GP-UBND-TNMT do UBND Quận 12 cấp ngày 18/12/2020 (gia hạn lần 1). Theo khoản 4, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở không thuộc trường hợp phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải:

Theo quy định tại Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Khu nhà điều hành – Công ty Điện lực An Phú Đông không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ.

- Quan trắc khí thải:

Theo quy định tại Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Khu nhà điều hành – Công ty Điện lực An Phú Đông không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc tự động nước thải, khí thải theo Điều 97, Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở: không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Do Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải và khí thải định kỳ nên hàng năm chỉ lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường, cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 16: Dự kiến kinh phí thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm

Stt	Nội dung	Số lượng	Thành tiền (đồng/năm)
1	Hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt	01	12.000.000
2	Hợp đồng thu gom bùn thải	01	15.000.000
3	Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại	01	3.000.000
4	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường	01	5.000.000
	Tổng cộng		35.000.000

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Tính tới thời điểm hiện tại thì Cơ sở chưa có vi phạm về bảo vệ môi trường và chưa bị xử phạt của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Qua những nội dung đã trình bày như trên, Chủ cơ sở xin cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đúng thực tế của Cơ sở.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
 - + Đối với máy phát điện: thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và sử dụng nhiên liệu có hàm lượng S thấp. Khí thải từ quá trình vận hành của máy phát điện được thải trực tiếp ra ngoài bởi ống khói.
 - + Đối với nước thải: tách riêng với nước mưa và được thu gom tập trung về HTXLNT sinh hoạt cục bộ của cơ sở, công suất: 12 m³/ngày để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2 trước khi bơm ra cống thoát nước chung phía trước cổng công ty trên đường Tô Ký với tọa độ X = 595040; Y = 1200040 và chu kỳ bơm gián đoạn 5 phút/lần bơm.
 - + Đối với rác thải: được phân loại, thu gom và lưu trữ riêng biệt cho từng loại trước khi giao cho Đơn vị thu gom có chức năng theo quy định.
- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; các văn bản pháp luật và văn bản kỹ thuật liên quan đến môi trường.
- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở đã nêu trong hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường.
- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình quan trắc môi trường.
- Đảm bảo các nguồn phát sinh các chất ô nhiễm do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- Đối với chất thải rắn: Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định hiện hành.
- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc giữ gìn an ninh trật tự, tệ nạn xã hội và giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường.